

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22-8-2023.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phúc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hiến

2. Ông Huỳnh Ngọc Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Mỹ Dung - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2023/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2023/QĐXXST-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đặng Hoàng Đăng V, tên gọi khác: R; sinh năm: 1990; Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Chị Tou Prong Nai S, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Số nhà C, thôn K, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 6 năm 2023 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, biên bản hòa giải ngày 27/7/2023 nguyên đơn anh Đặng Hoàng Đăng V trình bày: Anh và chị Tou Prong Nai S tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới từ năm 2016. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 07/10/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống tại nhà chồng được mấy ngày, sau đó vợ chồng về nhà vợ tại xã K sinh sống. Quá trình chung sống đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và bất đồng ngôn ngữ. Trong quá

trình sống chung, hằng ngày, anh đi làm đồng về khoảng 5 giờ chiều. Khi đi làm về trong người đang mệt nhưng vợ thì chưa nấu cơm, con cái dơ bẩn mà vợ cũng chưa tắm cho con, dẫn đến vợ chồng cãi nhau. Khi cãi nhau chị S nói hỗn với anh, anh bực bội và đánh chị S, chị S đánh lại anh rồi bỏ chạy và kêu la thì được mọi người tới can ngăn. Vào năm 2020 anh trai của anh bị bệnh nằm viện. Anh có hỏi chị S đưa cho anh ít tiền để lo chữa bệnh cho anh trai nhưng chị S không đưa tiền cho anh và nói là không có tiền. Trong khi đó chị S lấy tiền đó để đi mua xe. Anh không chịu được cách cư xử của vợ nên vợ chồng đã cãi nhau. Sau đó anh trai của anh chết. Từ lúc đó, anh tức giận nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn K, xã P sinh sống. Vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay, không còn tình cảm vợ chồng, không quan tâm, thăm hỏi nhau, không liên lạc với nhau, mặc ai nấy sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị S.

Bị đơn chị Tou Prong Nai S tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, biên bản hòa giải ngày 27/7/2023 trình bày: Chị xác nhận lời trình bày của anh V về thời điểm kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng là đúng. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng cũng có mâu thuẫn lặt vặt và cãi nhau lặt vặt trong gia đình. Một trong những nguyên nhân dẫn đến vợ chồng cãi nhau là do anh V đi nhậu về muộn dẫn đến không kịp đưa sữa cho con uống hoặc cả vợ chồng đều lười nấu cơm, người này tị nạnh người kia cũng dẫn đến cãi nhau. Trước khi vợ chồng sống ly thân thì thì vợ chồng có cãi nhau và được bên nội, bên ngoại hòa giải và về chung sống được một thời gian nhưng sau đó lại cãi nhau và anh V về bên nội ở luôn. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ khoảng 2 năm nay, trong thời gian sống ly thân thì anh V vẫn đưa sữa cho con nhưng vợ chồng không quan tâm, thăm hỏi nhau. Nay vì các con còn nhỏ nên chị không đồng ý ly hôn.

- Về con chung:

Anh Đặng Hoàng Đăng V và chị Tou Prong Nai S thống nhất có 02 con chung tên Đặng Tou Prong An N, sinh ngày 06/5/2016, Đặng Tou Prong Đăng K, sinh ngày: 30/11/2017. Hiện 02 cháu Đăng K và An N đang do chị S trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Đặng Hoàng Đăng V và chị Tou Prong Nai S thống nhất giao 02 cháu Đặng Tou Prong An N và Đặng Tou Prong Đăng K cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ.

- Về tài sản chung và nợ chung:

Anh Đặng Hoàng Đăng V và chị Tou Prong Nai S thống nhất tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung và nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành, các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh **V** vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, chị **S** cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì để dẫn đến ly hôn và không đồng ý ly hôn.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các bên vẫn giữ nguyên thỏa thuận theo nội dung tại buổi hòa giải ngày 27/7/2023.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; các đương sự chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh **Đặng Hoàng Đăng V** và chị **Tou Prong Nai S** được ly hôn; về con chung: Giao 02 cháu **Đặng Tou Prong An N** và **Đặng Tou Prong Đăng K** cho chị **S** Soan tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh **V** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **An N** và cháu **Đăng K** mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ. Về tài sản chung và nợ chung các bên không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến. Về án phí: Anh **V** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn giữa anh **Đặng Hoàng Đăng V** và chị **Tou Prong Nai S**. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại **xã K, huyện Đ** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh **V** và chị **S** đã được **UBND xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng** cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 50 ngày 07/10/2016, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, thời điểm đăng ký cả hai đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh **V** và chị **S** là hợp pháp.

Quá trình chung sống, theo anh **V** thì vợ chồng sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và ngôn ngữ, phong tục, tập quán. Khi vợ chồng xảy ra cãi nhau thì hay nói hỡn, không tôn trọng chồng. Khi anh trai anh **V** bị bệnh cần tiền chữa trị anh hỏi chị **S** đưa

tiền lo chữa bệnh cho anh trai thì chị S không đưa mà lại lấy tiền đó đi mua xe, dẫn đến anh bức xúc và không chịu được cách cư xử của vợ. Sau khi anh trai anh mất anh đã về nhà bố mẹ để sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm ai, mặc ai nấy sống.

Phía chị S, tại phiên tòa chị S cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì để dẫn đến ly hôn. Tuy nhiên, chị S cũng thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay không liên lạc với nhau và không ai quan tâm đến ai. Quá trình làm việc, chị S cho rằng vợ chồng cũng có mâu thuẫn lặt vặt trong gia đình, hai vợ chồng nhiều lúc làm biếng nấu cơm và tị nạnh nhau. Vợ chồng có cãi nhau và được gia đình hai bên nội ngoại hòa giải cho trở về chung sống nhưng sau đó tiếp tục mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Từ khi vợ chồng sống ly thân chị cũng không liên lạc hay tác động, hòa giải để anh V quay về chung sống cùng chị.

Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh V và chị S là có thật. Phía chị S cho rằng do con còn nhỏ không đồng ý ly hôn nhưng từ khi vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân, chị S không quan tâm, không tác động và cũng không mong muốn anh V quay trở về chung sống.

Chúng tôi, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh V và chị S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khó hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, anh V vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn chị S nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh V, cho anh V và chị S được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh V và chị S đều xác nhận có 02 người con chung là cháu, **Đặng Tou Prong An N**, sinh ngày: 06/5/2016, **Đặng Tou Prong Đăng K**, sinh ngày 30/11/2017. Tại buổi hòa giải ngày 27/7/2023 và tại phiên tòa anh V và chị S thống nhất thỏa thuận giao 02 con chung cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy cháu **Đặng Tou Prong An N** và **Đặng Tou Prong Đăng K** có nguyện vọng được sống với chị S. Hiện nay các cháu đang được chị S trực tiếp nuôi dưỡng, chị S có yêu cầu được tiếp tục nuôi các con và chị S không thuộc trường hợp không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc thỏa thuận nuôi con và mức cấp dưỡng của anh V và chị S là phù hợp với Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp với tình hình thực tế của các bên, cũng đồng thời phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận của anh V và chị S việc giao con cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như trên là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[3] Về án phí:

Do các bên không thống nhất được việc giải quyết ly hôn nên buộc nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Đối với án phí cấp dưỡng: Anh **V** và chị **S** đã thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con trước khi mở phiên tòa nên anh **V** phải chịu 150.000đ án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị **S** không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 220, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn anh **Đặng Hoàng Đăng V** đối với bị đơn chị **Tou Prong Nai S**.

Cho anh **Đặng Hoàng Đăng V** và chị **Tou Prong Nai S** được ly hôn.

Quan hệ hôn nhân Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 50 ngày 07/10/2016 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu **Đặng Tou Prong An N**, sinh ngày 06/5/2016 và cháu **Đặng Tou Prong Đăng K**, sinh ngày 30/11/2017 cho chị **Tou Prong Nai S** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Anh **Đặng Hoàng Đăng V** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/8/2023 cho đến khi cháu **Đặng Tou Prong An N** và cháu **Đặng Tou Prong Đăng K** đủ 18 tuổi.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Buộc anh **Đặng Hoàng Đăng V** phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ anh **V** đã nộp theo biên lai thu số 0013651 ngày 29/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương. Anh **V** còn phải nộp 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí. Chị **Tou Prong Nai S** không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phúc